

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
Hôm trước chuyển sang					0
Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			20,198.41	756	15,270,000
Được chi trong ngày					15,270,000
Đã chi trong ngày					15,270,000
1. Dịch vụ					1,524,600
1	Dịch vụ thu		0	393	0
2	Dịch vụ thu		4,200	363	1,524,600
3			0	363	0
2. Kho					2,443,000
 Ăn chính					2,443,000
1	Gạo tẻ	Kg	18,000	35	630,000
2	Sữa Meta Care Kinder	Kg	259,000	7	1,813,000
3. Đi chợ					11,302,400
 Ăn sáng					3,920,400
1	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.5	120,000
2	Tỏi	Kg	150,000	0.7	105,000
3	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	11	1,430,000
4	Trứng cút	Quả	700	1,090	763,000
5	Đường cát	Kg	30,000	1	30,000
6	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1	25,000
7	Muối iốt	Gói	4,000	1.1	4,400
8	hạt màu điều	Chai	10,000	3	30,000
9	Đường phèn	Kg	35,000	0.8	28,000
10	sợi mì quảng	Kg	20,000	26	520,000
11	Ngò rí	Kg	50,000	1	50,000
12	Xương heo	Kg	120,000	5	600,000
13	Hành lá	Kg	50,000	1.1	55,000
14	Củ cái	Kg	20,000	5	100,000
15	Huyết heo luộc	Kg	20,000	3	60,000
 Ăn chính					7,382,000
1	Cà chua	Kg	35,000	0.5	17,500
2	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.6	128,000
3	Tỏi	Kg	150,000	0.7	105,000
4	Cải thảo	Quả	30,000	3	90,000
5	Dưa hồng	Kg	28,000	16	448,000
6	Dầu thực vật	Chai	50,000	2	100,000
7	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Gói	130,000	8.5	1,105,000
8	Tôm biển	Chai	195,000	6	1,170,000
9	Đường cát	Kg	30,000	1	30,000
10	Nước mắm cá loại I	Kg	25,000	1.5	37,500
11	Muối iốt	Kg	4,000	1.5	6,000
12	Ngò rí	Kg	50,000	1.5	75,000
13	Hành lá	Kg	50,000	1.4	70,000
14	Thịt bò	Kg	260,000	1.5	390,000
15	Thịt cốt lếch	Kg	130,000	17	2,210,000
16	Dưa lưới	Kg	60,000	21	1,260,000
17	Củ dền	Kg	35,000	4	140,000

Chi kho lũy kế từ đầu tháng				14,571,220
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				66,562,380
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			4,462	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				90,130,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng				90,130,000
Chênh lệch cuối ngày				

Kế toán



Phạm Thị Ngà

Phó hiệu trưởng



Phan Thị Hồng Huệ